TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2022

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
Date: 2023.01.18 10:43:35 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

STT	*BIỂU SỐ*	*NỘI DUNG BIỂU*	*KỲ BÁO CÁO*	*TRANG*
1	B01-DN/HN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	QUÝ IV NĂM 2022	1-2
2	B02-DN/HN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	QUÝ IV NĂM 2022	3-3
3	B03-DN/HN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	QUÝ IV NĂM 2022	4-4
4	B09-DN/HN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	QUÝ IV NĂM 2022	5-20

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Dương Ngọc Tú*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/12/2022 TOÀN CÔNG TY	NGÀY 01/01/2022 TOÀN CÔNG TY
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**464.283.012.220**	**389.429.496.602**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I - Tiền	**110**	V.1	**241.232.955.468**	**178.500.086.206**
1 - Tiền	111		240.682.955.468	158.500.086.206
2 - Các khoản tương đương tiền	112		550.000.000	20.000.000.000
II - Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	**120**	V.2	**122.554.520.548**	**40.000.000.000**
3- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		122.554.520.548	40.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.597.262.396**	**60.897.430.886**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.159.204.878	30.233.162.041
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.093.597.714	1.191.489.885
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.805.854.008	40.164.366.738
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.5	(13.461.394.204)	(10.691.587.778)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**58.249.942.435**	**78.971.219.459**
1 - Hàng tồn kho	141	V.6	58.249.942.435	78.971.219.459
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.648.331.373**	**31.060.760.051**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.578.321.423	2.569.764.889
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.101.920.322	22.827.630.352
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	2.968.089.628	5.663.364.810
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**270.704.385.207**	**359.955.157.266**
(200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260)				
II - Tài sản cố định	**220**		**224.178.916.568**	**306.509.733.605**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	223.971.827.666	306.120.644.711
- Nguyên giá	222		1.323.218.179.148	1.392.407.966.860
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.099.246.351.482)	(1.086.287.322.149)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.9	207.088.902	389.088.894
- Nguyên giá	228		664.654.500	664.654.500
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(457.565.598)	(275.565.606)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**4.239.128.721**	**5.424.942.921**
- Nguyên giá	231		23.700.004.651	24.550.647.769
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(19.460.875.930)	(19.125.704.848)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.7	**3.439.374.004**	**1.030.015.564**
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.439.374.004	1.030.015.564
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**94.730.405**	**121.679.205**
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	537.428.525	537.428.525
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(442.698.120)	(415.749.320)
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**		**38.752.235.509**	**46.868.785.971**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	37.861.943.111	46.868.785.971
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	890.292.398	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**734.987.397.427**	**749.384.653.868**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng **Mẫu số : B01-DN**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/12/2022	NGÀY 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**241.076.721.288**	**506.970.809.321**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**228.755.271.288**	**415.899.490.487**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	36.959.537.410	25.585.326.374
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		604.465.000	111.355.200
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.030.964.942	1.612.801.088
4 - Phải trả người lao động	314		54.936.269.184	35.039.280.750
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	179.499.010	912.500.990
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	13.199.889.446	66.272.575.548
9- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	89.580.378.976	154.564.700.606
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	23.697.000.000	130.767.814.831
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		567.267.320	1.033.135.100
II - Nợ dài hạn	**330**		**12.321.450.000**	**91.071.318.834**
7 - Phải trả dài hạn khác	337	V.18	-	9.874.262.994
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	12.321.450.000	81.197.055.840
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**493.910.676.139**	**242.413.844.547**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**493.910.676.139**	**242.413.844.547**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		83.086.506.355	82.932.721.854
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.824.169.784	(40.518.877.307)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		178.608.113.032	(218.473.796.732)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.216.056.752	177.954.919.425
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**734.987.397.427**	**749.384.653.868**

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Dương Ngọc Tú*

Mẫu số : B02-DN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM 2022	NĂM 2021
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.24	**220.699.221.566**	**190.600.540.248**	**1.051.592.234.779**	**818.140.335.787**
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**	VI.26	**220.699.221.566**	**190.600.540.248**	**1.051.592.234.779**	**818.140.335.787**
dịch vụ (10 = 01 - 02)						
4 - Giá vốn hàng bán	11	VI.27	201.185.063.466	125.510.558.114	772.380.867.826	596.266.877.386
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**19.514.158.100**	**65.089.982.134**	**279.211.366.953**	**221.873.458.401**
dịch vụ(20 = 10 - 11)						
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.28	2.735.987.080	2.037.671.695	12.756.917.853	15.646.196.998
7 - Chi phí tài chính	**22**	VI.29	**6.899.789.049**	**5.610.943.255**	**16.989.569.268**	**22.829.685.559**
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.168.874.431	4.466.291.470	9.133.565.044	20.851.215.090
8 - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**24**					
9 - Chi phí bán hàng	**25**	VI.32	4.246.853.074	6.599.125.336	22.237.345.500	22.335.950.007
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.32	16.721.581.029	11.378.696.888	46.677.519.992	34.369.761.184
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(5.618.077.972)**	**43.538.888.350**	**206.063.850.046**	**157.984.258.649**
30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)						
12 - Thu nhập khác	**31**	VI.30	47.345.353.678	299.206	108.750.234.929	24.769.183.581
13 - Chi phí khác	**32**	VI.31	304.500.001	12.491.891	306.235.896	1.012.867.892
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**		**47.040.853.677**	**(12.192.685)**	**108.443.999.033**	**23.756.315.689**
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	**50**		**41.422.775.705**	**43.526.695.665**	**314.507.849.079**	**181.740.574.338**
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.34	10.097.011.351	3.709.038.879	63.829.543.785	3.785.654.913
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.35	(890.292.398)	-	(890.292.398)	
18 - Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	**60**		**32.216.056.752**	**39.817.656.786**	**251.568.597.692**	**177.954.919.425**
19- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		32.216.056.752	39.817.656.786	251.568.597.692	177.954.919.425
20- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**1.611**	**1.991**	**12.578**	**8.898**
22 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Dương Ngọc Tú*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV*	
			NĂM 2022	NĂM 2021
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 - Lợi nhuận trước thuế	01		314.507.849.079	181.740.574.338
2 - Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		88.196.859.251	86.915.042.408
- Các khoản dự phòng	03		3.977.379.601	(1.223.992.630)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.375.645.421	(2.806.768.752)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.888.765.575)	(10.995.859.997)
- Chi phí lãi vay	06		9.133.565.044	20.851.215.090
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(61.350.008.110)	(24.767.043.813)
3 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**306.952.524.711**	**249.713.166.644**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.914.014.363	(27.897.930.709)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.721.277.024	(42.728.633.841)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.120.786.166)	81.729.568.671
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.998.286.326	(27.150.215.700)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.350.003.780)	(7.959.741.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.067.426.396)	(92.655.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		479.607.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.017.240.880)	(641.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**304.510.252.202**	**224.971.657.736**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.028.011.871)	(7.431.931.932)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		47.218.693.455	
3 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172.807.424.658)	(80.000.000.000)
4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.252.904.110	40.000.000.000
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(456.228.000)
6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			15.710.310.728
7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.583.682.958	608.735.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(40.780.156.006)**	**(31.569.114.128)**
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 - Tiền thu từ đi vay	33	VII		4.190.000.000
4 - Tiền trả nợ gốc vay	34	VII	(196.000.542.772)	(40.290.000.000)
5 - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(582.966.588)	(113.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(196.583.509.360)**	**(36.213.730.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**67.146.586.836**	**157.188.813.608**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**178.500.086.206**	**21.935.504.405**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.413.717.574)	(624.231.807)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**		**241.232.955.468**	**178.500.086.206**

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Dương Ngọc Tú*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUY IV NĂM 2022

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Tổng công ty hàng hải Việt Nam sở hữu 51%

- Công ty có trụ sở chính đặt tại địa chỉ số 1 Hoàng Văn Thụ ,phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải phòng.

- Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau :

+ Các chi nhánh :

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại 5E Nguyễn Đình Chiểu, quận I, Tp Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đà nẵng tại 26 Nguyễn chí Thanh, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Quảng ninh tại 73 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long

- Công ty con: 01 công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Dịch vụ hàng hải Vinaship tại 280 Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty có tổng số cán bộ công nhân viên là 512 người.

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải đường biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh vận tải biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận,nâng cẩu, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ khai thuế hải quan; dịch vụ môi giới thuê tàu biển; môi giới hàng hải; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ logistics; đại lý vé máy bay, vé tàu; dịch vụ môi giới vận tải; dịch vụ vận tải đa phương thức; đại lý container; khai thác cảng, biển; dịch vụ quản lý tàu;
- Dịch vụ hợp tác lao động ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày : khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ ;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kinh doanh phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải biển;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý IV năm 2022 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Thị trường cước tàu hàng khô quốc tế trong quý 4/2022 tiếp tục suy thoái khi chỉ số giá cước tàu hàng khô BDI liên tục điều chỉnh giảm từ mốc 2000 điểm đầu tháng 10 xuống dưới ngưỡng 1100 điểm. Trong bối cảnh chung, với phân khúc và khu vực khai thác của đội tàu Vinaship, giá cước vận chuyển điều chỉnh giảm sâu, một số nhóm hàng đã quay về mức trước khi xảy ra đại dịch và giá cước một số chuyến hiện đã dưới mức giá thành vận tải. Điều này khiến hiệu quả sản xuất kinh doanh đội tàu công ty của quý 4 sụt giảm so với quý trước và cùng kỳ năm ngoái.

Trong kỳ, công ty bán thanh lý một tàu già khai thác kém hiệu quả, làm tăng thu nhập khác.

I – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- **Kỳ kế toán quý IV :** bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm. Kỳ kế toán quý IV năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam.

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt nam đã được công bố.
- Công ty thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng :

- Tổ chức công tác kế toán tập trung.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Phần mềm kế toán.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép là Đồng Việt nam. Đối với nghiệp vụ liên quan đến tiền, các khoản phải thu, phải trả đồng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo Tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.Tỷ giá mua bán

chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Cuối niên độ kế toán quý, năm đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Đối với các khoản tiền gửi và tiền vay tại các ngân hàng: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.
- Đối với các khoản phải thu, phải trả khác: đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT/BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

Việc quản lý hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình ,vô hình : Theo chuẩn mực kế toán 03,04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ tài chính; thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013, thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : theo Chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC -30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

- Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Khi phát sinh khoản chi phí lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Từng kỳ hạch toán, kế toán phân bổ chi phí trả trước cho số kỳ liên quan. Chi phí sửa chữa lớn tàu biển sau khi hoàn thành sửa chữa sẽ được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 03 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ báo cáo.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Nguyên tắc ghi nhận : theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phương pháp ghi nhận : được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 : Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, thông tư 53/2016/TT-BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí ,thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm nay; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước được hạch toán vào lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 " Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng : Khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng. Đối với trường hợp hoạt động dịch vụ diễn ra trong nhiều kỳ, doanh thu sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hoàn thành tại ngày cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính :

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi chuyển nhượng chứng khoán.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính cuối quý, năm.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

Mẫu số B 09-DN

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

1- Tiền	Toàn công ty Ngày 31/12/2022	Toàn công ty Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	648.240.000	855.575.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	240.034.715.468	157.644.511.206
- Các khoản tương đương tiền	550.000.000	20.000.000.000
Cộng	**241.232.955.468**	**178.500.086.206**

2- Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**122.554.520.548**	**40.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	122.554.520.548	40.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư cổ phiếu	**537.428.525**	**537.428.525**
Chi tiết đầu tư cổ phiếu tính đến 31/12/2022		
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt nam : 33.686 CP	537.018.920	537.018.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam : 11 CP	409.605	409.605
Cộng	**123.091.949.073**	**40.537.428.525**
d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt nam : 33.686 CP	(442.698.120)	(415.749.320)
Cộng	**(442.698.120)**	**(415.749.320)**

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
-Cty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	1.515.952.284	1.850.361.117
- Cty TNHH TMDV Xăng dầu Thiên Phúc	-	699.236.925
-HC Trading Asia and Pacific Pte	-	369.078.648
- Cty CP Vận tải biển Hoành Sơn	10.832.315.806	10.635.289.073
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.810.936.788	16.679.196.278
Cộng	**16.159.204.878**	**30.233.162.041**

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Tạm ứng	3.377.141.156	3.763.266.242
- Ký cược, ký quỹ	1.369.000.000	21.369.000.000
- Phải thu tiền bảo hiểm về trách nhiệm dân sự và thân tàu của tàu biển	1.743.405.671	3.399.486.506
- Phải thu về sửa chữa tàu chi hộ Công ty Vinashinlines	7.342.487.574	7.342.487.574
-KPCĐ	-	210.392
-BH tai nạn	8.583.886	10.831.386
- Bảo hiểm xã hội	163.492.437	258.217.581
- Bảo hiểm y tế	13.319.045	14.166.547

- Bảo hiểm thất nghiệp	32.931.859	38.669.348
- Thuế TNCN	-	15.891.386
- Phải thu khoản hỗ trợ thành phố trong việc bàn giao đất TM8	-	317.252.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất quận Lê Chân	-	2.983.955.413
- Lãi dự thu	1.680.471.355	594.082.193
- Các khoản phải thu khác	75.021.025	56.850.170
+ Phải thu khác	*75.021.025*	*56.850.170*
Cộng	**15.805.854.008**	**40.164.366.738**

5- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
- Liana Carrier Ltd	-	59.231.742
- Sky Ocean Shipping	-	484.952.633
- CN Bạch Đằng- Cty TNHH MTV Duyên Hải	247.550.379	247.550.379
- Công ty Vinashinlines	7.342.487.574	7.342.487.574
- Cty TNHH thương mại dịch vụ Tân Đông Thuận	-	636.440.000
-Cty CP thương mại vận tải Thiên Thành	158.378.400	158.378.400
-Cty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	1.104.934.000
-Nguyễn Văn Bình	358.500.000	370.500.000
- Cty TNHH Thương mại và sản xuất ABC	105.761.500	88.033.050
- Cty TNHH Xây dựng sản xuất thương mại Hoàng Hà	199.080.000	199.080.000
- Công ty vận tải biển Hoành Sơn	3.944.702.351	
Cộng	**13.461.394.204**	**10.691.587.778**

6- Hàng tồn kho	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
- Nguyên liệu, vật liệu	47.906.983.565	43.786.826.139
- Công cụ, dụng cụ	24.502.000	15.024.000
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	10.271.117.280	35.016.737.792
- Hàng hoá	47.339.590	152.631.528
Cộng	**58.249.942.435**	**78.971.219.459**

	Ngày 31/12/2022	**Ngày 01/01/2022**
7- Xây dựng cơ bản dở dang		
+ XD bãi container Đình Vũ - HP	91.957.200	91.957.200
+ Chi phí XD lô đất TM8 khu vực đường Hồ Sen	3.347.416.804	938.058.364
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	**3.439.374.004**	**1.030.015.564**

8 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình năm 2022

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	PH.TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	MÁY MÓC TB	DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I - NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
1 . Số dư đầu kỳ	**6.530.306.188**	**1.385.429.517.365**	**130.752.694**	**317.390.613**	**1.392.407.966.860**
2 . Số tăng trong kỳ	**975.143.118**	**4.555.728.014**	**-**	**-**	**5.530.871.132**
Trong đó :					
- Do mua sắm	124.500.000	4.555.728.014			4.680.228.014
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Chuyển từ BĐS đầu tư sang	850.643.118				850.643.118
3 . Số giảm trong kỳ	**-**	**74.720.658.844**	**-**	**-**	**74.720.658.844**
Trong đó :					
- Thanh lý, nhượng bán		74.720.658.844			74.720.658.844
4 . Số cuối kỳ	**7.505.449.306**	**1.315.264.586.535**	**130.752.694**	**317.390.613**	**1.323.218.179.148**
Trong đó :					
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	3.404.656.756	8.176.222.005	100.752.694	284.881.522	11.966.512.977
II - GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1 . Đầu kỳ	**5.055.150.335**	**1.080.812.809.859**	**124.185.883**	**295.176.072**	**1.086.287.322.149**
2 . Tăng trong kỳ	**751.146.421**	**86.916.128.764**	**4.285.716**	**8.127.276**	**87.679.688.177**
- Khấu hao	218.076.745	86.916.128.764	4.285.716	8.127.276	87.146.618.501
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư sang	533.069.676				533.069.676
3 . Giảm trong kỳ	**-**	**74.720.658.844**	**-**	**-**	**74.720.658.844**
- Thanh lý, nhượng bán		74.720.658.844			74.720.658.844
4 . Số cuối kỳ	**5.806.296.756**	**1.093.008.279.779**	**128.471.599**	**303.303.348**	**1.099.246.351.482**
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1 . Đầu kỳ	**1.475.155.853**	**304.616.707.506**	**6.566.811**	**22.214.541**	**306.120.644.711**
2 . Cuối kỳ	**1.699.152.550**	**222.256.306.756**	**2.281.095**	**14.087.265**	**223.971.827.666**
- Giá trị còn lại của các TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay		210.860.503.938			210.860.503.938

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2022

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá			
1 . Số dư đầu kỳ	-	**664.654.500**	**664.654.500**
2 . Số tăng trong kỳ	-	-	-
3 . Số giảm trong kỳ	-	-	-
4 . Số cuối kỳ	-	**664.654.500**	**664.654.500**
II - Giá trị hao mòn luỹ kế			
1 . Đầu kỳ	-	**275.565.606**	**275.565.606**
2 . Tăng trong kỳ	-	**181.999.992**	**181.999.992**
Do trích khấu hao		181.999.992	181.999.992
4 . Số cuối kỳ	-	**457.565.598**	**457.565.598**
III - Giá trị còn lại			
1 . Đầu kỳ	-	**389.088.894**	**389.088.894**
2 . Cuối kỳ	-	**207.088.902**	**207.088.902**

10- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính năm 2022: Không có

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư năm 2022

NHÓM TS / CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	PH.TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá			
1 . Số dư đầu kỳ	**24.422.357.623**	**128.290.146**	**24.550.647.769**
2 . Số tăng trong kỳ	-	-	-
3 . Số giảm trong kỳ	**850.643.118**	-	**850.643.118**
- Do chuyển sang TSCĐ hữu hình	850.643.118		850.643.118
4 . Số dư cuối kỳ	**23.571.714.505**	**128.290.146**	**23.700.004.651**
II - Giá trị hao mòn luỹ kế			
1 . Số dư đầu kỳ	**18.997.414.702**	**128.290.146**	**19.125.704.848**
2 . Số tăng trong kỳ	**868.240.758**	-	**868.240.758**
- Do chuyển từ TSCĐ sang			-
- Do trích khấu hao	868.240.758		868.240.758
3 . Số giảm trong kỳ	**533.069.676**	-	**533.069.676**
- Do chuyển sang TSCĐ hữu hình	533.069.676		533.069.676
4 . Số cuối kỳ	**19.332.585.784**	**128.290.146**	**19.460.875.930**
III - Giá trị còn lại			
1 . Số dư đầu kỳ	**5.424.942.921**	-	**5.424.942.921**
4 . Số dư cuối kỳ	**4.239.128.721**		**4.239.128.721**

12- Chi phí trả trước	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm đội tàu	2.576.353.897	2.544.186.967
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.967.526	25.577.922
Cộng	**2.578.321.423**	**2.569.764.889**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	37.861.943.111	46.821.579.143
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	47.206.828
Cộng	**37.861.943.111**	**46.868.785.971**

14- Vay và nợ thuê tài chính	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a) Vay ngắn hạn	**5.000.000.000**	**28.000.000.000**
Trong đó :		
+ Nợ ngắn hạn DATC	5.000.000.000	-
b) Vay dài hạn	**31.018.450.000**	**183.964.870.671**
- Kỳ hạn từ 01 năm trở xuống	**18.697.000.000**	**102.767.814.831**
Trong đó :		
+ Vay Ngân hàng phát triển HP	18.697.000.000	31.097.000.000
-Kỳ hạn từ 01 năm trở lên	**12.321.450.000**	**81.197.055.840**
+ Vay Ngân hàng phát triển HP	12.321.450.000	25.713.450.000
Cộng	**36.018.450.000**	**211.964.870.671**

15- Phải trả người bán	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Cty CP Xuất nhập khẩu Kim Việt	10.850.360.000	3.107.559.450
Công ty TNHH đầu tư TMDV quốc tế Đại Minh	3.538.526.320	-
Cty CP dầu nhờn quốc tế Việt Mỹ	3.261.150.400	2.283.648.180
Phải trả các đối tượng khác	19.309.500.690	20.194.118.744
Cộng	**36.959.537.410**	**25.585.326.374**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	684.399.554	826.292.978
- Thuế TNDN	8.097.011.351	701.360.787
- Thuế thu nhập cá nhân	249.554.037	85.147.323
Cộng	**9.030.964.942**	**1.612.801.088**

b) Phải thu

- Thuế TNDN nộp thừa cho Nhà nước	-	5.366.466.825
- Tiền thuê đất được giảm 30% trong năm 2021	-	296.897.985
- Tiền thuê đất do được bù trừ	2.930.071.581	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	38.018.047	-
Cộng	**2.968.089.628**	**5.663.364.810**

17- Chi phí phải trả	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả lãi vay	-	136.990.990
- Chi phí phải trả khác	179.499.010	775.510.000
	179.499.010	**912.500.990**

18- Phải trả khác	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
Ngắn hạn		
-Công đoàn phí	181.279.442	221.038.600
- Kinh phí công đoàn	49.188.670	33.288.974
- Bảo hiểm y tế	53.327.330	48.191.321
- Thuế TNCN	-	46.017.533
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	32.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.107.375.000	7.690.341.588
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên	1.733.443.574	1.673.159.607
- Phải trả lãi vay các tổ chức tín dụng	20.868.175.501	37.863.792.536
- Nợ chờ xử lý do tái cơ cấu	58.628.174.289	106.389.790.051
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	959.415.170	567.080.396
Cộng	**89.580.378.976**	**154.564.700.606**
Dài hạn		
- Phải trả lãi vay NH TMCP	-	9.874.262.994
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý	-	-
Cộng	**-**	**9.874.262.994**

19- Doanh thu chưa thực hiện	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	13.176.361.200	66.258.237.025
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, bãi xe	23.528.246	14.338.523
Cộng	**13.199.889.446**	**66.272.575.548**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**890.292.398**	-

V21- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu :
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu năm 2022

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Cộng**
A	1	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**82.932.721.854**	**(218.473.796.732)**	**64.458.925.122**
Tăng trong năm trước				-
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi năm 2021			177.954.919.425	177.954.919.425
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**82.932.721.854**	**(40.518.877.307)**	**242.413.844.547**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**82.932.721.854**	**(40.518.877.307)**	**242.413.844.547**
-Lãi Quý I			40.173.894.883	40.173.894.883
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021		153.784.501	(225.550.601)	(71.766.100)
-Lãi Quý II			115.422.748.037	115.422.748.037
-Lãi Quý III			63.755.898.020	63.755.898.020
-Lãi Quý IV			32.216.056.752	32.216.056.752
Số dư cuối ngày 31/12/2022	**200.000.000.000**	**83.086.506.355**	**210.824.169.784**	**493.910.676.139**

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
- Vốn góp của Nhà nước 51% VĐL	102.000.000.000	102.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác 49 % VĐL	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nguồn vốn kinh doanh)	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
+ Vốn góp đầu năm	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
	200.000.000.000	**200.000.000.000**

d) Cổ phiếu	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng :	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông :	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông :	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	**Năm 2022**	**Năm 2021**
+ Số dư quỹ đầu kỳ	**82.932.721.854**	**82.932.721.854**
+ Tăng trong kỳ	**153.784.501**	**-**
Do trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận tại công ty con	153.784.501	
+ Giảm trong kỳ	**-**	**-**
+ Số dư quỹ cuối kỳ	**83.086.506.355**	**82.932.721.854**
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
+ Số dư quỹ đầu kỳ	**1.033.135.100**	**1.675.035.100**
+ Tăng trong kỳ	**551.373.100**	**-**
Thu nhập từ bán cổ phiếu VNA đầu tư từ quỹ phúc lợi	*479.607.000*	**-**
Trích lập quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 của công ty con	*71.766.100*	-
+ Giảm trong kỳ	*1.017.240.880*	*641.900.000*
+ Số dư quỹ cuối kỳ	**567.267.320**	**1.033.135.100**

23- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
a) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	**9.109.719,85**	**6.530.523,26**
- Nợ khó đòi đã xử lý:	**1.180.624.375**	**-**
- Liana Carrier (USD 2,659.71)	*59.231.742*	
-Sky ocean Shipping (USD 21,776.05)	*484.952.633*	
- Cty TNHH TMDV Tân Đông Thuận	*636.440.000*	

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH :

24- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS 01)	**Năm 2022**	**Năm 2021**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.051.592.234.779**	**818.140.335.787**
Trong đó :		
+ Doanh thu hoạt động vận tải biển	970.371.901.331	755.931.031.262
+ Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	81.114.947.048	62.209.304.525
+ Doanh thu bán hàng bột đá	105.386.400	
25- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
26- Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV(MS10)	**1.051.592.234.779**	**818.140.335.787**

27- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển	698.551.753.234	540.188.892.822
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác đã cung cấp	73.723.822.654	56.077.984.564
-Giá vốn bán hàng	105.291.938	
Cộng	**772.380.867.826**	**596.266.877.386**

28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.670.061.320	1.202.817.269
- Lãi bán cổ phiếu	-	9.793.042.728
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.800	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.086.845.733	1.843.568.249
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.806.768.752
Cộng	**12.756.917.853**	**15.646.196.998**

29- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Chi phí lãi vay	9.133.565.044	20.851.215.090
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.453.277.913	3.200.268.333
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.375.645.421	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	26.948.800	(1.245.795.200)
- Chi phí tài chính khác	132.090	23.997.336
Cộng	**16.989.569.268**	**22.829.685.559**

30- Thu nhập khác	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	47.348.900.000	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(130.206.545)	-
- Thu nhập từ xử lý tái cơ cấu đối với khoản vay ngân hàng	61.350.008.110	24.767.043.813
-Thu nhập từ khoản được bồi thường sau va chạm	103.410.000	
- Các khoản khác	78.123.364	2.139.768
Cộng	**108.750.234.929**	**24.769.183.581**

31- Chi phí khác	**Năm 2022**	**Năm 2021**
- Tiền ủng hộ quỹ vacxin phòng dịch Covid 19	-	1.000.000.000
- Các khoản bị phạt	6.235.895	-
- Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà đa năng trường tiểu học	300.000.000	5.000.000
- Các khoản khác	1	5.251.108
Cộng	**306.235.896**	**1.012.867.892**

32- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a) Chi phí bán hàng	**22.237.345.500**	**22.335.950.007**
Hoa hồng phí cho các tàu	22.237.345.500	22.335.950.007
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**46.677.519.992**	**34.369.761.184**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.123.778.278	1.545.426.607
Chi phí nhân công	33.960.593.160	27.087.234.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724.956.226	706.006.494
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.950.430.801	21.802.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.813.616.130	2.078.586.258
Chi phí khác bằng tiền	4.097.145.397	2.923.705.104
Cộng	**68.914.865.492**	**56.705.711.191**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm 2022	Năm 2021
33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**332.802.235.074**	**255.664.692.883**
- Nhiên liệu	312.826.413.030	237.385.283.190
- Nguyên liệu, vật liệu	19.975.822.044	18.279.409.693
33.2- Chi phí nhân công	**152.872.668.598**	**132.733.116.270**
- Tiền lương	135.620.500.000	115.994.312.404
- BHXH	7.030.376.711	6.528.181.930
- Bảo hiểm ytế	874.227.896	808.961.856
- Bảo hiểm thất nghiệp	105.372.687	275.191.958
- Kinh phí công đoàn	816.249.306	755.740.922
- Tiền ăn ca, định lượng, phụ cấp độc hại	8.425.941.998	8.370.727.200
33.4- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.196.859.256	86.915.042.408
33.5- Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.460.834.830	204.440.308.469
33.6- Chi phí khác bằng tiền	10.717.352.796	8.214.363.769
Cộng	**811.049.950.554**	**687.967.523.799**

34- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**63.829.543.785**	**3.785.654.913**
35- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ	4.451.461.988	
Thuế TNDN	20,00%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	890.292.398	

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	**4.190.000.000**
- Tiền thu từ đi vay	-	4.190.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**196.000.542.772**	**40.290.000.000**
- Tiền trả nợ gốc vay	196.000.542.772	40.290.000.000

VIII- CÁC THÔNG TIN KHÁC

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập của các thành viên khác trong Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	3.663.994.902	3.189.293.204
Thu nhập của Tổng Giám đốc	985.011.385	475.080.530

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1. Với Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Năm 2022	Năm 2021
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	6.600.000.000	7.179.066.588
Phải trả khác	-	-

4) Trình bày doanh thu, chi phí, kết quả SXKD theo từng hoạt động :

Các hoạt động	Quý IV năm 2022	Năm 2022	Quý IV năm 2021	Năm 2021
Vận tải biển				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	199.857.835.836	970.371.901.331	176.826.684.528	755.931.031.262
- Chi phí	202.130.832.719	764.181.913.369	130.485.641.743	593.843.337.940
- Lợi nhuận	(2.272.996.883)	206.189.987.962	46.341.042.785	162.087.693.322
Hoạt động dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	20.841.385.730	81.220.333.448	13.773.855.720	62.209.304.525
- Chi phí	20.022.664.850	77.113.819.949	13.002.738.595	59.129.250.637
- Lợi nhuận	818.720.880	4.106.513.499	771.117.125	3.080.053.888
Hoạt động tài chính				
- Doanh thu tài chính	2.735.987.080	12.756.917.853	2.037.671.695	15.646.196.998
- Chi phí tài chính	6.899.789.049	16.989.569.268	5.610.943.255	22.829.685.559
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(4.163.801.969)	(4.232.651.415)	(3.573.271.560)	(7.183.488.561)
Hoạt động khác				
- Thu nhập hoạt động khác	47.345.353.678	108.750.234.929	299.206	24.769.183.581
- Chi phí hoạt động khác	304.500.001	306.235.896	12.491.891	1.012.867.892
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	47.040.853.677	108.443.999.033	(12.192.685)	23.756.315.689

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc	*Trần Thị Thanh Hương*	*Dương Ngọc Tú*